BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG CAO ĐẲNG DU LỊCH SÀI GÒN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# DANH SÁCH ĐỦ ĐIỀU KIỆN DỰ THI TỐT NGHIỆP
# NGÀNH QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN THÁNG 12.2026
# (LẦN 1)

| STT | Mã số SV | Họ | Tên | Lớp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | CĐKS27N3021 | Nguyễn Minh | Triết | CĐKS27N30 | |
| 2 | CDKS2900636 | Huỳnh Nhật | Nam | CĐKS29N05 | Thi LT |
| 3 | CDKS2900360 | Lê Thanh Hoàng | Hà | CĐKS29N08 | Thi LT |
| 4 | CDKS3000964 | Nguyễn Thị Hoài | Thương | CDKS30N06 | Thi lại LT, TH |
| 5 | CDKS3000120 | Đỗ Ngọc Vinh | Châu | CDKS30N07 | |
| 6 | CDBE0400250 | Phạm Minh | Phúc | CDKS30N07 | |
| 7 | CDKS3001121 | Lê Thị Thùy | Trang | CDKS30N08 | |
| 8 | 223301255 | Trịnh Vũ Mai | Hân | CDKS30N09 | Thi lại LT |
| 9 | 023301244 | Nguyễn Thị Như | Ý | CDKS30N09 | Thi lại LT |
| 10 | 224310009 | Lê Thị Minh | Anh | CDKS31N01 | |
| 11 | 224310011 | Sơn Thái | Bảo | CDKS31N01 | |
| 12 | 224310007 | Nguyễn Minh | Đức | CDKS31N01 | |
| 13 | 224310006 | Huỳnh Vũ Linh | Nga | CDKS31N01 | |
| 14 | 224310010 | Nguyễn Ngọc | Nghị | CDKS31N01 | |
| 15 | 224310004 | Trần Hoàng | Phúc | CDKS31N01 | |
| 16 | 224310002 | Nguyễn Hữu | Phước | CDKS31N01 | |
| 17 | CDKS28N0318 | Nguyễn Quang | Thái | CDKS31N01 | |
| 18 | 224310005 | Trần Gia | Tuệ | CDKS31N01 | |